| | |
|---|---|
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**<br>Số: 1659/BC-ĐHNN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc<br>*Đà Nẵng, ngày 27 tháng 12 năm 2021* |

# BÁO CÁO

**Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2020**

**(trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp)**

Kính gửi:

- Ban Giám đốc Đại học Đà Nẵng;
- Ban Đảm bảo Chất lượng Giáo dục Đại học Đà Nẵng.

Thực hiện Công văn số 3222/ĐHĐN-ĐBCLGD ngày 22/09/2021 của Đại học Đà Nẵng về báo cáo khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2020 (sau 1 năm tốt nghiệp), Trường Đại học Ngoại ngữ kính báo cáo Quý cấp như sau:

**1. Mục đích khảo sát**

- Khảo sát, báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình việc làm và khả năng tham gia thị trường lao động sau tốt nghiệp của sinh viên tốt nghiệp (SVTN) năm 2020. Kết quả khảo sát tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp là một trong những căn cứ để Nhà trường nghiên cứu, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo, đổi mới nội dung chương trình, phương pháp đào tạo và tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tỷ lệ sinh viên có việc làm

- Báo cáo kết quả khảo sát SVTN là một trong các cơ sở để Nhà trường đăng ki chỉ tiêu tuyển sinh, đăng ký mở ngành đào tạo… đồng thời để phục vụ cho công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra theo quy định.

**2. Đối tượng khảo sát**

Sinh viên tốt nghiệp chính quy vào năm 2020 theo các Quyết định số 810/QĐ-ĐHNN, 811/QĐ-ĐHNN, 812/QĐ-ĐHNN, 813/QĐ-ĐHNN, 814/QĐ-ĐHNN ngày 05/10/2020 và các Quyết định số 23/QĐ-ĐHNN, 24/QĐ-ĐHNN, 25/QĐ-ĐHNN, 26/QĐ-ĐHNN, 27/QĐ-ĐHNN ngày 14/01/2021 và Quyết định số 187/QĐ-ĐHNN ngày 27/01/2021 về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho sinh viên hình thức đào tạo chính quy.

**3. Nội dung khảo sát:**

- Tình hình việc làm của sinh viên: Số lượng SVTN có việc làm (đúng ngành đào tạo/liên quan đến ngành đào tạo/không liên quan đến ngành đào tạo), tiếp tục học, chưa có việc làm;

- Khu vực làm việc của SVTN (nhà nước/tư nhân/ tự tạo việc làm/ có yếu tố nước ngoài);

- Thời gian SVTN có việc làm sau khi tốt nghiệp (trước khi tốt nghiệp/3 tháng/6 tháng/1 năm);

- Thu nhập bình quân/tháng của SVTN có việc làm đối với từng ngành đào tạo.

**4. Hình thức khảo sát**

Kết hợp các hình thức khảo sát sau:

- Khảo sát trực tuyến: cung cấp đường link khảo sát cho các đối tượng được khảo sát thông qua trang thông tin điện tử, trang mạng xã hội của Trường và các đơn vị trực thuộc; qua hộp thư điện tử của sinh viên.

- Khảo sát qua điện thoại: thức hiện đối với các đối tượng được khảo sát không phản hồi trực tuyến.

**5. Kết quả khảo sát**

| TT | Ngành đào tạo | Tổng số SVTN | Số SVTN được khảo sát | Số SVTN phản hồi khảo sát | Tỷ lệ phản hồi/ tổng số SVTN (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sư phạm Tiếng Anh | 76 | 76 | 42 | 55.26% |
| 2 | Sư phạm Tiếng Pháp | 22 | 22 | 7 | 31.82% |
| 3 | Sư phạm Tiếng Trung Quốc | 23 | 23 | 17 | 73.91% |
| 4 | Ngôn ngữ Anh | 373 | 373 | 203 | 54.42% |
| 5 | Ngôn ngữ Nga | 40 | 40 | 11 | 27.50% |
| 6 | Ngôn ngữ Pháp | 46 | 46 | 17 | 36.96% |
| 7 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 123 | 123 | 80 | 65.04% |
| 8 | Ngôn ngữ Nhật | 70 | 70 | 45 | 64.29% |
| 9 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | 82 | 82 | 45 | 54.88% |
| 10 | Quốc tế học | 83 | 83 | 36 | 43.37% |
| 11 | Đông phương học | 64 | 64 | 20 | 31.25% |
| 12 | Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam | 2 | 2 | 0 | 0 |
| **Tổng** | | 1004 | 1004 | 523 | 52.09% |

Nhà trường đã thực hiện việc khảo sát (khảo sát trực tuyến, khảo sát qua điện thoại) đối với tất cả SVTN năm 2020 (1005 SV). Kết quả có 523 SV phản hồi, đạt tỷ lệ 52.09%. Riêng SVTN ngành Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (sinh viên người nước ngoài) không phản hồi khảo sát.

**5.1 Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp.**

(Phụ lục 01 đính kèm)

**5.2 Danh sách sinh viên tốt nghiệp năm 2020.**

(Phụ lục 02 đính kèm)

**5.3 Danh sách sinh viên phản hồi.**

(Phụ lục 03 đính kèm)

**6. Đánh giá và nhận xét**

Kết quả khảo sát cho thấy đa số SVTN năm 2020 của Trường đã có việc làm hoặc đang tiếp tục học sau đại học, phần lớn SV có việc làm trong vòng không quá 6 tháng sau khi TN, SVTN có việc làm có thu nhập tốt. Tỉ lệ SVTN có việc làm năm 2020 thấp hơn các năm trước, lý do phần lớn SV đưa ra khi được khảo sát là do tình hình dịch bệnh kéo dài gây khó khăn cho quá trình xin việc. Kết quả khả quan này chứng minh cho chất lượng giáo dục của Nhà trường cũng như khả năng tham gia thị trường lao động sau tốt nghiệp của SVTN năm 2020.

Trân trọng ./.

**Nơi nhận:**
- Như trên;
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD.

**KT.HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

**PGS.TS. Nguyễn Văn Long**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ-ĐHĐN**

Phụ lục: 01

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TRONG VÒNG 12 THÁNG SAU KHI TỐT NGHIỆP

| STT | Mã ngành | Tên ngành | Số SVTN | | Số SV phản hồi | | Tình hình việc làm | | | | | Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi | Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV tốt nghiệp | Khu vực làm việc | | | | Khu vực làm việc | Thời điểm có việc làm sau khi TN | | Thu nhập hình quân/tháng của SVTN có việc làm đối với từng ngành đào tạo (triệu VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Có việc làm | | | Tiếp tục học | Chưa có việc làm | | | | | | | | Trong vòng không quá 6 tháng sau khi TN | Trên 6 tháng sau khi TN | |
| | | | Tổng số | Nữ | Tổng số | Nữ | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo | | | | | Nhà nước | Tư nhân | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài | | | | |
| 1 | 7220210 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | 83 | 81 | 45 | 43 | 9 | 28 | 1 | 6 | 1 | 97.78 | 53.01 | 1 | 17 | 1 | 19 | Bình Dương, Hồ Chí Minh, Hà Nội | 35 | 3 | 11.4 |
| 2 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 372 | 347 | 203 | 193 | 36 | 93 | 48 | 11 | 15 | 92.61 | 50.54 | 3 | 146 | 15 | 13 | Quảng Nam, Đà Nẵng,Hồ Chí Minh Quảng Ngãi | 161 | 16 | 8.2 |
| 3 | 7220209 | Ngôn ngữ Nhật | 70 | 66 | 45 | 44 | 21 | 11 | 5 | 5 | 3 | 93.33 | 60.00 | 0 | 16 | 6 | 15 | Hồ Chí Minh, Quảng Nam | 34 | 3 | 12.3 |
| 4 | 7310601 | Quốc tế học | 83 | 73 | 36 | 32 | 5 | 19 | 3 | 3 | 6 | 83.33 | 36.14 | 0 | 19 | 0 | 8 | Đà Nẵng, Hồ Chí Minh | 24 | 3 | 9.7 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 7220204 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 123 | 114 | 80 | 73 | 10 | 48 | 11 | 4 | 7 | 91.25 | 59.35 | 2 | 43 | 4 | 20 | Hồ Chí Minh, Bắc Giang, Bình Dương | 62 | 7 | 9.5 |
| 6 | 7140231 | Sư phạm tiếng Anh | 76 | 73 | 42 | 41 | 17 | 18 | 3 | 1 | 3 | 92.86 | 51.32 | 3 | 28 | 4 | 3 | Đà nẵng, Quảng Nam | 35 | 3 | 7.1 |
| 7 | 7140234 | Sư phạm tiếng Trung Quốc | 23 | 23 | 17 | 17 | 1 | 11 | 3 | 0 | 2 | 88.24 | 65.22 | 1 | 8 | 3 | 3 | Hồ Chí Minh, Đà Nẵng | 13 | 2 | 8.7 |
| 8 | 7310608 | Đông phương học | 64 | 53 | 20 | 14 | 2 | 6 | 8 | 2 | 2 | 90.00 | 28.13 | 1 | 14 | 1 | 0 | Quảng Nam, Đà Nẵng | 13 | 3 | 7.3 |
| 9 | 7220202 | Ngôn ngữ Nga | 40 | 35 | 11 | 10 | 0 | 4 | 5 | 2 | 0 | 100.00 | 27.50 | 1 | 8 | 0 | 0 | Đà Nẵng, Quảng Ngãi | 9 | 0 | 8.2 |
| 10 | 7140233 | Sư phạm tiếng Pháp | 22 | 21 | 7 | 7 | 0 | 3 | 4 | 0 | 0 | 100.00 | 31.82 | 0 | 7 | 0 | 0 | Quảng Nam, Đà Nẵng | 7 | 0 | 8.8 |
| 11 | 7220101 | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.00 | 0.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 |
| 12 | 7220203 | Ngôn ngữ Pháp | 46 | 39 | 17 | 15 | 0 | 11 | 5 | 0 | 1 | 94.12 | 34.78 | 2 | 12 | 0 | 2 | Đà Nẵng | 15 | 1 | 7.9 |
| | | **Tổng:** | **1004** | **926** | **523** | **489** | **101** | **252** | **96** | **34** | **40** | **92.35%** | **48.11%** | **14** | **318** | **34** | **83** | | **408** | **41** | |

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 12 năm 2021

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

**PGS.TS.NGUYỄN VĂN LONG**